

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao năm 2023
A	B	1	2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	67.677	121.912
1	Thu nội địa	67.677	121.912
1	Thu nội địa không kể thu tiền SD đất	32.677	35.531
1,2	Tiền sử dụng đất	35.000	71.725
1,3	Tăng thu tiết kiệm chi		14.656
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
3	Thu viện trợ không hoàn lại		
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	626.045	674.187
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	58.299	106.441
	- Các khoản NS huyện thu	57.366	105.508
	- Các khoản cục thuế thu điều tiết NS huyện	933	933
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	567.746	567.746
	- Bổ sung cân đối	488.988	488.988
	- Bổ sung có mục tiêu	78.758	78.758
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	626.045	674.187
1	Chi đầu tư phát triển	35.000	86.381
2	Chi thường xuyên	503.622	499.502
	Trong đó: Kinh phí CCTL		4.476
3	Chi cải cách tiền lương (Từ nguồn tăng thu)		881
4	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung các chương trình, chính sách, các mục tiêu	78.758	78.758
5	Dự phòng	8.665	8.665

Biểu số 2 – TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Như Xuân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DT tính giao 2022	Dự toán huyện phân bổ 2022					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				NS tỉnh, NSTW	Thu NSDP (huyện, xã)	NS huyện	NSX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		67.677	107.256	815	106.441	81.196	25.245	
I	Cục thuế thu	1.247	1.248	315	933	677	256	
	- Thuế môn bài	68	68		68	68	-	
	- Thuế tài nguyên	243	243		243	243	-	
	- Thu tiền thuê đất	249	250	100	150	100	50	
	- Phí BVMT	150	150		150	105	45	
	- Cấp quyền KTKS	537	537	215	322	161	161	
II	Huyện thu	30.630	33.483	500	32.983	28.404	4.579	
1	Thu doanh nghiệp nhà nước	20	20	20		-	-	
2	Thu thuế CTN ngoài quốc doanh	14.600	14.600	-	14.600	14.050	550	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	3.400	3.500	-	3.500	2.116	1.384	
4	Lệ phí trước bạ	8.200	9.500	-	9.500	8.640	860	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160	160	-	160	-	160	
6	Thu tiền thuê đất	160	480	112	368	112	256	
7	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	770	770	308	462	308	154	
8	Phí và lệ phí	1.300	1.883	-	1.883	1.218	665	
	T. đó: Phí bảo vệ môi trường		270	-	483	338	145	
	Phí, lệ phí khác	1.300	1.400	-	1.400	880	520	
9	Các khoản thu khác	2.020	2.570	60	2.510	1.960	550	
III	Thu cố định tại xã	800	800		800		800	
IV	Thu tiền sử dụng đất	35.000	71.725	-	71.725	52.115	19.610	
1	Thu tiền đất đã trừ hạ tầng kỹ thuật		39.085	-	39.085	19.475	19.610	
2	Ghi thu tiền sử dụng đất phần ghi chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng		32.640	-	32.640	32.640	-	

Biểu số 03 - DỰ TOÁN CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2023	Bao gồm		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
				Tổng số	Tr đó: Tiết kiệm 10% TX
A	B	1	2	3	4
A	Tổng chi NSDP	674.187	582.359	91.828	1.812
I	Chi đầu tư phát triển	86.381	66.771	19.610	
1	Chi từ nguồn sử dụng đất	86.381	66.771	19.610	
1.1	Chi từ khoản thu tiền đất sau khi trừ hạ tầng GPMB ... điều tiết ngân sách huyện	66.906	47.296	19.610	
1.2	Ghi chi đầu tư hạ tầng kỹ thuật, GPMB...các mặt bằng đấu giá QSD đất	19.475	19.475	-	
II	Chi thường xuyên	499.502	428.607	70.895	1.812
1	Chi SN kinh tế	33.566	31.506	2.060	171
2	SN môi trường	1.725	750	975	98
3	SN khoa học công nghệ	0	-		-
4	Sự nghiệp văn hóa TT-TDĐT TTTT PTHH	4.112	3.527	585	59
6	Sự nghiệp y tế	41.824	41.824	-	-
7	Chi SN giáo dục	287.800	286.520	1.280	128
8	Đảm bảo xã hội	25.585	24.467	1.118	-
9	Chi quản lý hành chính	95.963	32.596	63.367	1.357
10	Chi quốc phòng	5.178	4.698	480	-
11	Chi an ninh	1.180	700	480	-
12	Chi khác ngân sách	2.570	2.020	550	-
III	Nguồn tăng thu 70% (Dùng để làm CCTL)	881	881		-
IV	Chi từ mục tiêu ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách, các chương trình, các mục tiêu	78.758	78.758		
V	Dự phòng ngân sách	8.665	7.342	1.323	-